Công ty Cổ phần Xi Măng Bỉm Sơn

Các báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2012

ERNST & YOUNG

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	12 - 46

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn ("Công ty") là một Công ty Cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800232620 ngày 01 tháng 5 năm 2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh với lần điều chỉnh lần thứ 10 vào ngày 27 tháng 4 năm 2012.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật;
- Bốc xếp hàng hóa, xếp dỡ cảng đường thủy;
- Bán buôn tổng hợp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán lẻ xăng, dầu, dầu nhờn, mỡ bôi trơn, gas;
- Sản xuất xi măng, clinker, sản xuất các loại vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, chế biến khoáng sản để sản xuất xi măng;
- Kinh doanh xi măng, clinker và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sử chữa, trùng tu, đại tu các loại ô tô, máy xúc, máy ủi, xe cẩu, xe đặc chủng, máy xây dựng;
- Lập dự án đầu tư, chuyển giao công nghệ, tư vấn đấu thầu trong xây dựng và tư vấn đấu thầu dự án mua sắm trang thiết bị;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Dịch vụ nhà hàng ăn uống, giải khát;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Gia công, chế tác các mặt hàng cơ khí;
- Dịch vụ nhà nghỉ;
- Sản xuất bê tông thương phẩm và các cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Tư vấn quản lý dựa án đầu tư;
- Khai thác khoáng sản để sản xuất xi măng;
- Xuất nhập khẩu xi măng, clinker.

Công ty có trụ sở chính tại Phường Ba Đình – Thị xã Bỉm Sơn – Tỉnh Thanh Hóa và các chi nhánh và văn phòng đại diện sau:

Tên	*Địa chỉ*
Xí nghiệp Tiêu thụ Xi măng	Khu phố 6 – Phường Lam Sơn – Thị xã Bỉm Sơn – Tỉnh Thanh Hóa
Chi nhánh Quảng Trị	Khu Công nghiệp Nam Đông Hà – Phường Đông Lương – TP. Hà Đông – Tỉnh Quảng Trị
Trạm kinh doanh Vật liệu xây dựng và Xăng dầu Ninh Bình	Đường Hoàng Diệu, Phường Thanh Bình, Tỉnh Ninh Bình
Văn phòng đại diện tại Nghệ An	Phường Đông Vĩnh – Thành phố Vinh – Tỉnh Nghệ An
Văn phòng đại diện tại Hà Tây	Số 214 – Đường Quang Trung – Quận Hà Đông – Thành phố Hà Nội
Văn phòng đại diện tại Sơn La	Phường Quyết Tâm – Thành phố Sơn La – Tỉnh Sơn La
Văn phòng đại diện tại Hà Tĩnh	Số 116 – Đường Trần Phú – Phường Trần Phú – TP. Hà Tĩnh – Tỉnh Hà Tĩnh
Văn phòng đại diện tại Nam Định	Lô 17 – Đường Đông A – Khu đô thị Hòa Vượng – Phường Lộc Vượng – TP. Nam Định – Tỉnh Nam Định

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 2.178 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 2.169 người).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Việt Thắng	Chủ tịch
Ông Bùi Hồng Minh	Thành viên
Ông Ngô Sỹ Túc	Thành viên
Ông Vũ Văn Hoan	Thành viên
Ông Doãn Nam Khánh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tạ Duy	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Tăng Xuân Trường	Thành viên
Ông Trịnh Hữu Hạnh	Thành viên
Ông Lê Văn Bằng	Thành viên
Ông Hà Văn Diên	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Hồng Minh	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Sỹ Túc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Hoan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Châu	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Bùi Hồng Minh, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý hoạt động giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc
Bùi Hồng Minh

Ngày 15 tháng 8 năm 2012

Ernst & Young Vietnam Limited
14th Floor, Daeha Business Center
360 Kim Ma Street, Ba Dinh District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel : +84 4 3831 5100
Fax: +84 4 3831 5090
www.ey.com/vn

Số tham chiếu: 60998684/15753483

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn ("Công ty") được trình bày từ trang 6 đến trang 46 bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo. Các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và báo cáo kiểm toán của công ty kiểm toán này đề ngày 8 tháng 3 năm 2012 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính này.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Như được trình bày tại Thuyết minh số 3.12 và 17 của các báo cáo tài chính giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty tạm thời chưa thực hiện việc đánh giá lại số dư cuối kỳ các khoản vay dài hạn và vay dài hạn đến hạn trả bằng đồng Euro (EUR) với tổng số dư là 91.714.488 EUR theo hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái. Với sự chênh lệch giảm về tỷ giá giữa đồng Euro và đồng Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 so với ngày 31 tháng 12 năm 2011, nếu Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản vay dài hạn và vay dài hạn đến hạn trả có số dư bằng đồng Euro, lợi nhuận trước thuế của Công ty trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 sẽ tăng lên với số tiền ước tính là 112.712.614.250 đồng Việt Nam. Giá trị khoản vay dài hạn và vay dài hạn đến hạn trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 sẽ giảm đi với số tiền lần lượt là 100.162.422.661 đồng Việt Nam và 12.550.191.589 đồng Việt Nam.

ERNST & YOUNG

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề được trình bày ở đoạn nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào khác để cho rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

S.G.C.N:0114000589-D.T.N.NG
CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM TẠI HÀ NỘI
Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

Ernst & Young Vietnam Ltd.

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Trần Phú Sơn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0637/KTV

Trịnh Xuân Hòa
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0754/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 8 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*30 tháng 6 năm 2012*	*31 tháng 12 năm 2011*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.345.636.918.106**	**1.182.627.820.939**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***88.697.350.118***	***67.027.329.997***
111	1. Tiền		88.697.350.118	55.241.022.511
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	11.786.307.486
120	***II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn***	***5***	***129.971.205.702***	***89.000.000.000***
121	1. Đầu tư ngắn hạn		129.971.205.702	89.000.000.000
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***555.828.237.164***	***402.254.685.015***
131	1. Phải thu khách hàng	6.1	432.825.456.516	276.454.696.992
132	2. Trả trước cho người bán	6.2	117.974.982.114	120.289.540.468
135	3. Các khoản phải thu khác		6.973.719.389	7.456.368.410
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.945.920.855)	(1.945.920.855)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***7***	**551.983.037.282**	**611.450.126.042**
141	1. Hàng tồn kho		551.983.037.282	611.450.126.042
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		**19.157.087.840**	**12.895.679.885**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		11.908.156.474	420.362.981
154	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.617.033.309	8.306.310.070
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		5.631.898.057	4.169.006.834
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**4.599.000.095.459**	**4.870.156.026.477**
220	***I. Tài sản cố định***		**4.592.306.568.720**	**4.859.421.179.730**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	4.429.024.671.966	4.585.920.687.719
222	Nguyên giá		6.353.880.362.873	6.357.716.897.766
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.924.855.690.907)	(1.771.796.210.047)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	75.132.791.409	75.398.915.304
228	Nguyên giá		111.560.100.028	111.560.100.028
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(36.427.308.619)	(36.161.184.724)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	88.149.105.345	198.101.576.707
260	***II. Tài sản dài hạn khác***		**6.693.526.739**	**10.734.846.747**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	6.693.526.739	10.734.846.747
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**5.944.637.013.565**	**6.052.783.847.416**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*30 tháng 6 năm 2012*	*31 tháng 12 năm 2011*
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**4.862.809.964.872**	**5.017.884.924.868**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***1.769.019.735.304***	***1.697.455.029.798***
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	1.126.958.246.101	1.015.938.274.405
312	2. Phải trả người bán	13.1	451.342.194.344	557.551.142.201
313	3. Người mua trả tiền trước	13.2	4.953.417.390	1.115.419.880
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	13.360.053.458	1.695.270.498
315	5. Phải trả người lao động		43.819.825.076	52.155.255.797
316	6. Chi phí phải trả	15	63.521.009.803	41.415.522.742
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
319	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	57.136.459.448	22.166.865.225
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.928.529.684	5.417.279.050
330	***II. Nợ dài hạn***		***3.093.790.229.568***	***3.320.429.895.070***
333	1. Phải trả dài hạn khác		10.693.000	10.693.000
334	2. Vay và nợ dài hạn	17	3.093.549.529.568	3.320.416.592.070
336	3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		230.007.000	2.610.000
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.081.827.048.693**	**1.034.898.922.548**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***18***	***1.081.827.048.693***	***1.034.898.922.548***
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		956.613.970.000	956.613.970.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		57.006.601.053	57.006.601.053
416	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(204.351.855.771)	(260.407.522.418)
417	4. Quỹ đầu tư phát triển		212.870.457.564	209.585.261.955
418	5. Quỹ dự phòng tài chính		26.048.543.156	25.115.607.692
419	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		6.437.278.738	6.437.278.738
420	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		26.139.410.372	39.486.941.391
421	8. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		1.062.643.581	1.060.784.137
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**5.944.637.013.565**	**6.052.783.847.416**

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn

B01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2012

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	*30 tháng 6 năm 2012*	*31 tháng 12 năm 2011*
1. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	-	19.720
- Euro (EUR)	1.104.321	6.447

Trưởng Phòng Kế toán
Lê Huy Quân

Tổng Giám đốc
Bùi Hồng Minh

Ngày 15 tháng 8 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012*	*Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011*
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.1	1.720.367.401.671	1.669.397.508.165
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	(8.172.727)	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2	1.720.359.228.944	1.669.397.508.165
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	20	(1.271.597.012.279)	(1.269.196.240.491)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		448.762.216.665	400.201.267.674
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	6.097.251.511	2.019.492.662
22	7. Chi phí tài chính	21	(261.642.149.597)	(271.389.704.723)
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(204.418.749.362)*	*(196.909.025.964)*
24	8. Chi phí bán hàng		(83.507.968.485)	(78.086.627.496)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(73.944.736.223)	(56.787.291.539)
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		35.764.613.871	(4.042.863.422)
31	11. Thu nhập khác	22	10.644.507.869	11.070.984.677
32	12. Chi phí khác	22	(11.391.994.905)	(5.544.910.101)
40	13. (Lỗ)/lợi nhuận khác	22	(747.487.036)	5.526.074.576
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		35.017.126.835	1.483.211.154
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(8.754.281.709)	(462.432.983)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		26.262.845.126	1.020.778.171
61	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		275	11

S.Đ.K.K.D: 2800232620-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN
TX. BỈM SƠN T. THANH HÓA

Trưởng Phòng Kế toán
Lê Huy Quân

Tổng Giám đốc
Bùi Hồng Minh

Ngày 15 tháng 8 năm 2012

BAO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**35.017.126.835**	**1.483.211.154**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định	8, 9	158.956.857.395	156.533.232.546
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		56.055.666.647	60.000.000.000
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(5.725.810.537)	(42.317.636.375)
06	Chi phí lãi vay		204.418.749.362	198.335.267.559
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**448.722.589.702**	**374.034.074.884**
09	Tăng các khoản phải thu		(146.884.275.388)	(350.719.187.942)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		59.467.088.760	(43.841.471.975)
11	Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		53.238.448.777	465.646.886.527
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(7.446.473.485)	8.167.122.225
13	Tiền lãi vay đã trả		(211.194.936.585)	(191.597.369.755)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.501.746.510)	(3.638.815.538)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	11.071.484.677
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.416.210.117)	(37.153.205.919)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**184.984.485.154**	**313.553.560.098**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác	8, 9	(12.299.773.036)	(442.223.149.975)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		918.976.000	934.545.455
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(459.971.205.702)	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		419.000.000.000	-
26	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.884.628.511	2.019.492.662
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(47.467.374.227)**	**(439.269.111.858)**

BAO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		840.199.578.464	879.199.860.500
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(956.046.669.270)	(746.661.468.168)
40	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/ từ hoạt động tài chính**		**(115.847.090.806)**	**132.538.392.332**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**21.670.020.121**	**6.822.840.572**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	**4**	**67.027.329.997**	**61.186.597.426**
61	**Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ**		**-**	**-**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**88.697.350.118**	**68.009.437.998**

(*) Các khoản chi và thu hồi về đầu tư ngắn hạn cho kỳ tài chính 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 được trình bày gộp trên mã số 09. Năm nay, các khoản chi và thu hồi có bản chất này được trình bày tại trên mã số 23 và 24.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN

Trưởng Phòng Kế toán
Lê Huy Quân

Tổng Giám đốc
Bùi Hồng Minh

Ngày 15 tháng 8 năm 2012

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn ("Công ty") là một Công ty Cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800232620 ngày 01 tháng 5 năm 2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh với lần điều chỉnh lần thứ 10 vào ngày 27 tháng 4 năm 2012.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật;
- Bốc xếp hàng hóa, xếp dỡ cảng đường thủy;
- Bán buôn tổng hợp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán lẻ xăng, dầu, dầu nhờn, mỡ bôi trơn, gas;
- Sản xuất xi măng, clinker, sản xuất các loại vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, chế biến khoáng sản để sản xuất xi măng;
- Kinh doanh xi măng, clinker và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sử chữa, trùng tu, đại tu các loại ô tô, máy xúc, máy ủi, xe cẩu, xe đặc chủng, máy xây dựng;
- Lập dự án đầu tư, chuyển giao công nghệ, tư vấn đấu thầu trong xây dựng và tư vấn đấu thầu dự án mua sắm trang thiết bị;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Dịch vụ nhà hàng ăn uống, giải khát;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Gia công, chế tác các mặt hàng cơ khí;
- Dịch vụ nhà nghỉ;
- Sản xuất bê tông thương phẩm và các cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Tư vấn quản lý dựa án đầu tư;
- Khai thác khoáng sản để sản xuất xi măng; và
- Xuất nhập khẩu xi măng, clinker.

Công ty có trụ sở chính tại Phường Ba Đình – Thị xã Bỉm Sơn – Tỉnh Thanh Hóa và các chi nhánh và văn phòng đại diện sau:

Tên	*Địa chỉ*
Xí nghiệp Tiêu thụ Xi măng	Khu phố 6 – Phường Lam Sơn – Thị xã Bỉm Sơn – Tỉnh Thanh Hóa
Chi nhánh Quảng Trị	Khu Công nghiệp Nam Đông Hà – Phường Đông Lương – TP. Hà Đông – Tỉnh Quảng Trị
Trạm kinh doanh Vật liệu xây dựng và Xăng dầu Ninh Bình	Đường Hoàng Diệu, Phường Thanh Bình, Tỉnh Ninh Bình
Văn phòng đại diện tại Nghệ An	Phường Đông Vĩnh – Thành phố Vinh – Tỉnh Nghệ An
Văn phòng đại diện tại Hà Tây	Số 214 – Đường Quang Trung – Quận Hà Đông – Thành phố Hà Nội
Văn phòng đại diện tại Sơn La	Phường Quyết Tâm – Thành phố Sơn La – Tỉnh Sơn La
Văn phòng đại diện tại Hà Tĩnh	Số 116 – Đường Trần Phú – Phường Trần Phú – TP. Hà Tĩnh – Tỉnh Hà Tĩnh
Văn phòng đại diện tại Nam Định	Lô 17 – Đường Đông A – Khu đô thị Hòa Vượng – Phường Lộc Vượng – TP. Nam Định – Tỉnh Nam Định

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 2.178 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 2.169 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam, và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Các báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ của Công ty là đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và các báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011, ngoại trừ thay đổi về chính sách kế toán liên quan việc áp dụng Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 *Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh* (tiếp theo)

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và bổ sung thêm các thuyết minh mới trong các báo cáo tài chính giữa niên độ như được trình bày trong Thuyết minh số 28 và 29.

Theo Thông tư 210, Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phi phái sinh do Công ty phát hành để xác định liệu công cụ đó có bao gồm cả thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Các thành phần này được phân loại riêng biệt là nợ phải trả tài chính, tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

3.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, phụ tùng thay thế	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm, hàng hóa và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất được giao tại thị xã Bỉm Sơn và tại các tỉnh Nam Định, Hòa Bình và Hà Tây căn cứ theo các Quyết định của Ủy ban nhân dân các tỉnh và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Giá trị thương hiệu

Giá trị thương hiệu được ghi nhận như là một tài sản cố định vô hình và được xác định căn cứ Báo cáo kết quả thẩm tra giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty Xi măng Bỉm Sơn ngày 19 tháng 9 năm 2005 được ban hành bởi Vụ Kinh tế Tài chính – Bộ Xây dựng.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Tài sản cố định khác	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

Công ty đã thực hiện trích khấu hao giá trị thương hiệu trong vòng 20 năm bắt đầu từ năm 2005. Tuy nhiên, Công ty đã dừng việc trích lập khấu hao tài sản cố định vô hình này bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 sau khi nhận được các hướng dẫn của cơ quan thuế địa phương về việc không được trích lập và tính vào chi phí trong năm/kỳ tài chính đối với việc chi phí khấu trừ tài sản cố định vô hình là giá trị thương hiệu.

Công ty không thực hiện trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn theo quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2009.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- Các chi phí khác.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích bằng 1%-3% tổng quỹ lương cơ bản đóng bảo hiểm xã hội.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 201") về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán từ năm 2010.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá cuối kỳ tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản tài sản, công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ vào ngày lập bảng cân đối kế toán năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán năm và sẽ được hoàn nhập trong năm tiếp theo.

Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ vào ngày lập bảng cân đối kế toán năm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, nếu việc ghi nhận này dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế cho cả năm của Công ty bị lỗ, phần lỗ chênh lệch tỷ giá vượt quá lợi nhuận trước thuế và trước lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ sẽ được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán năm và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư công nợ dài hạn tiền tệ có gốc ngoại tệ đến hạn phải trả vào ngày lập bảng cân đối kế toán năm.

Công ty tạm thời chưa thực hiện đánh giá lại số dư các khoản vay có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc giai đoạn tài chính giữa niên độ. Ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính giữa niên độ nếu Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản vay dài hạn và vay dài hạn đến hạn trả có số dư bằng đồng Euro được trình bày tại Thuyết minh số 17.

Vào ngày 26 tháng 3 năm 2008, Công ty cũng đã nhận được Công văn số 3456/BTC-TCDN của Bộ Tài chính về việc hạch toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng Dự án Dây chuyền mới nhà máy Xi măng Bỉm Sơn ("Dự án"). Theo đó toàn bộ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn thực hiện Dự án được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán, đến khi hoàn thành đầu tư xây dựng nhà máy, sau đó sẽ được phân bổ dần vào thu nhập hoặc chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian tối đa là 5 năm, nhưng Công ty phải đảm bảo trả được nợ vay ngoại tệ theo cam kết của hợp đồng vay. Chênh lệch tỷ giá lũy kế chưa phân bổ hết cần được phản ánh trong mục "Chênh lệch tỷ giá" thuộc phần vốn chủ sở hữu mà không được chuyển sang phản ánh trong khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn".

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 201") khác biệt so với quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10") như sau:

Nghiệp vụ	*Xử lý kế toán theo*	
	CMKTVN số 10	*Thông tư 201*
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán năm và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.	- Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. - Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh các năm sau. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn tiền tệ có gốc ngoại tệ đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán năm và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.

Ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nếu Công ty áp dụng CMKTVN số 10 cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 là không đáng kể.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- Quỹ dự phòng tài chính

  Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

- Quỹ đầu tư và phát triển

  Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng và phúc lợi

  Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỉ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Công cụ tài chính* (tiếp theo)

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VNĐ

	30 tháng 6 năm 2012	*31 tháng 12 năm 2011*
Tiền mặt	2.407.737.153	3.567.114.575
Tiền gửi ngân hàng	86.289.612.965	51.623.907.936
Tiền đang chuyển	-	50.000.000
Các khoản tương đương tiền	-	11.786.307.486
TỔNG CỘNG	**88.697.350.118**	**67.027.329.997**

Các khoản tương tiền là số dư tiền gửi của các hợp đồng dịch vụ ủy thác quản lý dòng tiền được ký kết giữa Công ty và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng, một đơn vị thành viên của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam có kỳ hạn dưới 3 tháng.

5. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VNĐ

	30 tháng 6 năm 2012	*31 tháng 12 năm 2011*
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác	129.971.205.702	89.000.000.000
TỔNG CỘNG	**129.971.205.702**	**89.000.000.000**

Đầu tư tài chính ngắn hạn khác bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng theo Hợp đồng dịch vụ ủy thác quản lý dòng tiền được ký kết giữa Công ty và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng. Lãi suất được xác định theo lãi suất quy định trên hợp đồng giữa Công ty và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng. Lãi suất trong sáu tháng đầu năm 2012 biến động từ 9%/năm đến 13%/năm áp dụng cho đồng Việt Nam và 0.1% áp dụng cho đồng Euro.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 *Phải thu khách hàng*

Đơn vị tính: VNĐ

	30 tháng 6 năm 2012	*31 tháng 12 năm 2011*
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	259.184.072.040	150.866.950.940
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	173.641.384.476	125.587.746.052
TỔNG CỘNG	**432.825.456.516**	**276.454.696.992**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	*(1.945.920.855)*	*(1.945.920.855)*

6.2 *Trả trước cho người bán*

Đơn vị tính: VNĐ

	30 tháng 6 năm 2012	*31 tháng 12 năm 2011*
Ứng trước cho nhà thầu	108.191.130.555	113.332.604.144
Trả trước cho người bán	6.070.899.303	4.496.936.324
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh 25)	3.712.952.256	2.460.000.000
TỔNG CỘNG	**117.974.982.114**	**120.289.540.468**

7. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VNĐ

	30 tháng 6 năm 2012	*31 tháng 12 năm 2011*
Hàng mua đang đi trên đường	699.612.251	250.642.538
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	422.403.766.580	449.599.641.326
Công cụ, dụng cụ	5.212.734.381	5.783.782.886
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	123.317.259.704	131.936.519.415
Thành phẩm	6.225.730	23.715.159.167
Hàng hóa	343.438.636	164.380.710
TỔNG CỘNG	**551.983.037.282**	**611.450.126.042**

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Trang thiết bị văn phòng*	*Tài sản cố định khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	1.928.476.196.916	4.211.394.547.658	187.885.910.735	21.443.782.650	8.516.459.807	6.357.716.897.766
- Mua trong kỳ	181.229.785	-	1.041.440.000	594.377.735	-	1.817.047.520
- Thanh lý, nhượng bán	(117.145.600)	(5.536.436.813)	-	-	-	(5.653.582.413)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	1.928.540.281.101	4.205.858.110.845	188.927.350.735	22.038.160.385	8.516.459.807	6.353.880.362.873
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	*156.870.152.229*	*400.116.326.769*	*40.128.930.300*	*14.258.993.344*	*650.594.000*	*612.024.996.642*
Giá trị hao mòn:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	375.096.243.459	1.272.821.750.926	104.872.494.839	16.778.255.063	2.227.465.760	1.771.796.210.047
- Khấu hao trong kỳ	38.462.148.996	111.412.224.525	7.412.727.865	1.205.183.290	198.448.824	158.690.733.500
- Thanh lý, nhượng bán	(94.815.826)	(5.536.436.814)	-	-	-	(5.631.252.640)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	413.463.576.629	1.378.697.538.637	112.285.222.704	17.983.438.353	2.425.914.584	1.924.855.690.907
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	1.553.379.953.457	2.938.572.796.732	83.013.415.896	4.665.527.587	6.288.994.047	4.585.920.687.719
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	1.515.076.704.472	2.827.160.572.208	76.642.128.031	4.054.722.032	6.090.545.223	4.429.024.671.966

Công ty đã sử dụng các tài sản là dây chuyền thiết bị, nhà xưởng và công trình phụ trợ làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay dài hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 17).

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình của Công ty bao gồm giá trị tài sản của Dự án dây chuyền mới Nhà máy Xi măng Bỉm Sơn được chính thức khởi công xây dựng vào ngày 09 tháng 01 năm 2007. Trong năm 2010, sau khi chính thức đưa vào vận hành dây chuyền mới này, Công ty đã tạm hạch toán tăng nguyên giá tài sản cố định đối với phần lớn các tài sản đã hoàn thành từ quá trình đầu tư xây dựng dự án dây chuyền mới với tổng giá trị là 4.232.095.716.840 đồng Việt Nam. Việc hạch toán tạm tăng nguyên giá tài sản cố định được căn cứ vào giá trị của các gói thầu đã hoàn thành, được nghiệm thu và quyết toán; và giá trị thanh toán của các gói thầu còn đang trong quá trình hoàn tất công tác quyết toán. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty chưa thực hiện việc điều chỉnh tăng nguyên giá tài sản và tăng công nợ phải trả đối với phần giá trị còn lại và khối lượng công việc còn phải thanh toán cho các nhà thầu thi công do Công ty chưa nhận được đầy đủ hồ sơ quyết toán của các nhà thầu cũng như quyết định phê duyệt của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam về việc điều chỉnh tiến độ dự án của một số gói thầu và điều chỉnh đơn giá, hợp đồng thi công do biến động về giá nguyên liệu, nhiên liệu và vật liệu xây dựng căn cứ theo hướng dẫn của Thông tư 09/2008/TT-BXD ban hành ngày 17 tháng 4 năm 2008.

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Quyền sử dụng đất	*Giá trị thương hiệu*	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	9.407.687.000	100.000.000.000	2.152.413.028	111.560.100.028
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	9.407.687.000	100.000.000.000	2.152.413.028	111.560.100.028
Giá trị hao mòn:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	-	35.000.000.010	1.161.184.714	36.161.184.724
- Khấu hao trong kỳ	-	-	266.123.895	266.123.895
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	-	35.000.000.010	1.427.308.609	36.427.308.619
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	9.407.687.000	64.999.999.990	991.228.314	75.398.915.304
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	9.407.687.000	64.999.999.990	725.104.419	75.132.791.409

Như được trình bày tại thuyết minh số 3.7, Công ty đã dừng việc trích lập khấu trừ tài sản cố định vô hình là Giá trị thương hiệu bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 sau khi nhận được các hướng dẫn của cơ quan thuế địa phương về việc không được trích lập và tính vào chi phí trong kỳ/năm tài chính đối với chi phí khấu trừ tài sản cố định vô hình là giá trị thương hiệu.

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:

Đơn vị tính: VNĐ

	30 tháng 6 năm 2012	*31 tháng 12 năm 2011*
Chi phí xây dựng cơ bản của văn phòng	725.456.295	725.456.295
Xây dựng dự án mới	87.423.649.050	197.376.120.412
trong đó		
- *Chi phí xây lắp*	52.853.273.527	*44.041.441.005*
- *Chi phí thiết bị*	24.325.216.672	*145.706.653.870*
- *Chi phí khác*	*10.245.158.851*	*7.628.025.537*
TỔNG CỘNG	**88.149.105.345**	**198.101.576.707**

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VNĐ

	30 tháng 6 năm 2012	*31 tháng 12 năm 2011*
Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng nhưng chưa phân bổ	837.792.847	47.085.365
Đường vào bãi mỏ đá Yên Duyên	3.990.000.000	5.320.000.000
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mỏ sét Cổ Đam	1.865.733.892	3.731.467.786
Chi phí khác	-	1.636.293.596
TỔNG CỘNG	**6.693.526.739**	**10.734.846.747**

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VNĐ

	30 tháng 6 năm 2012	*31 tháng 12 năm 2011*
Vay ngắn hạn	774.996.644.348	638.941.574.405
Nợ dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh số 17)	351.961.601.753	376.996.700.000
TỔNG CỘNG	**1.126.958.246.101**	**1.015.938.274.405**

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Số dư ngày 30 tháng 6 năm 2012 (VNĐ)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bỉm Sơn	396.854.844.627	Nợ gốc đáo hạn ngày 30 tháng 1 năm 2013. Lãi trả hàng tháng.	Bằng tổng của lãi suất cơ sở cộng biên độ tối thiểu 4%. Lãi suất trong 6 tháng đầu năm 2012 từ 12%/năm đến 19,5%/năm.	Không
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bỉm Sơn	31.564.073.214	Nợ gốc đáo hạn ngày 14 tháng 12 năm 2012. Lãi trả hàng tháng.	Theo quy định hiện hành. Lãi suất trong 6 tháng đầu năm 2012 từ 13% đến 18%/năm.	Không
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bỉm Sơn	53.198.574.896	Nợ gốc đáo hạn ngày 15 tháng 12 năm 2012. Lãi trả hàng tháng.	Theo lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong 6 tháng đầu năm 2012 từ 13% đến 17%/năm.	Không
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn	283.379.151.611	Nợ gốc đáo hạn ngày 20 tháng 1 năm 2013. Lãi trả hàng tháng.	Tổng của lãi suất cơ sở cộng biên độ tối thiểu là 3.2%. Lãi suất trong 6 tháng đầu năm 2012 từ 12%/năm đến 19,5%/năm.	Không
Ngân hàng TMCP Quốc tế VIB - Chi nhánh Bỉm Sơn	10.000.000.000	Nợ gốc đáo hạn ngày 1 tháng 10 năm 2012. Lãi trả hàng tháng.	Lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ. Lãi suất trong 6 tháng đầu năm 2012 từ 16,7% đến 19,5%/năm.	Công ty cam kết chuyển tối thiểu 20% doanh thu về tài khoản tại VIB và không thấp hơn 700 tỷ đồng Việt Nam.
TỔNG CỘNG	**774.996.644.348**			

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

13.1 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VNĐ

	30 tháng 6 năm 2012	*31 tháng 12 năm 2011*
Phải trả cho người bán	208.123.268.638	336.637.278.251
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh 25)	243.218.925.706	220.913.863.950
TỔNG CỘNG	**451.342.194.344**	**557.551.142.201**

13.2 Người mua trả trước tiền

Đơn vị tính: VNĐ

	30 tháng 6 năm 2012	*31 tháng 12 năm 2011*
Người mua trả tiền trước	4.953.417.390	1.115.419.880
Các bên liên quan trả tiền trước	-	-
TỔNG CỘNG	**4.953.417.390**	**1.115.419.880**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VNĐ

	30 tháng 6 năm 2012	*31 tháng 12 năm 2011*
Thuế giá trị gia tăng	8.346.830.257	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 24.1)	3.383.075.647	130.540.448
Thuế tài nguyên	769.410.864	1.084.029.050
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	860.736.690	480.701.000
TỔNG CỘNG	**13.360.053.458**	**1.695.270.498**

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Đơn vị tính: VNĐ

	30 tháng 6 năm 2012	*31 tháng 12 năm 2011*
Chi phí lãi vay phải trả	17.253.143.099	24.029.330.322
Chi phí vận chuyển	4.833.849.657	-
Chi phí khuyến mãi phải trả	12.008.745.153	-
Trích trước chi phí chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm và quản trị phải trả Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (Thuyết minh số 25)	21.299.817.035	12.902.950.825
Trích trước chi phí quảng cáo	6.871.499.777	-
Trích trước chi phí ủng hộ từ thiện	-	2.870.000.000
Chi phí phải trả khác	1.253.955.082	1.613.241.595
TỔNG CỘNG	**63.521.009.803**	**41.415.522.742**

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VNĐ

	30 tháng 6 năm 2012	*31 tháng 12 năm 2011*
Cổ tức năm 2011 phải trả cho cổ đông	28.698.419.100	-
Phải trả cho dự án Dây chuyền mới	13.661.193.532	13.661.193.532
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	3.891.534.875	-
Quỹ ủng hộ Cán bộ công nhân viên về hưu sớm	2.497.128.350	247.566.741
Cổ tức năm từ 2006 đến năm 2010 phải trả cho các cổ đông chưa đến nhận	2.283.347.333	2.283.347.333
Kinh phí công đoàn	1.166.542.163	595.441.386
Quỹ đền ơn đáp nghĩa	760.089.135	845.089.135
Phải trả về cổ phần hóa	353.282.515	353.282.515
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	3.824.922.445	4.180.944.583
TỔNG CỘNG	**57.136.459.448**	**22.166.865.225**

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Đơn vị tính: VNĐ

	30 tháng 6 năm 2012	*31 tháng 12 năm 2011*
Vay ngân hàng	3.445.511.131.321	3.697.413.292.070
TỔNG CỘNG	**3.445.511.131.321**	**3.697.413.292.070**
Trong đó:		
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 12)	*351.961.601.753*	*376.996.700.000*
Vay dài hạn	*3.093.549.529.568*	*3.320.416.592.070*

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

Bên cho vay	*Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2012*		*Thời hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất/năm*	*Hình thức đảm bảo*
	tương đương VNĐ	*EUR*			
Các ngân hàng trong đó Ngân hàng Công thương Việt Nam- Chi nhánh Bỉm Sơn là ngân hàng đầu mối	881.470.270.387		Gốc vay được trả trong vòng 17 kỳ bán niên liên tiếp bằng nhau vào các ngày thanh toán gốc, bắt đầu từ ngày 05 tháng 9 năm 2009. Lãi được trả theo quý.	Lãi suất khoản vay bằng đồng Việt Nam bằng tổng lãi suất tham chiếu Việt Nam đồng cộng biên độ 2,9%/năm. Đối với khoản vay EUR lãi suất bằng tổng lãi suất tham chiếu EUR cộng biên độ 3,5%/năm.	Toàn bộ tài sản Dây chuyền mới hình thành sau đầu tư.
	2.540.493.595.708	91.714.488			
Trong đó vay dài hạn đến hạn trả	*71.635.900.794*				
	270.325.700.959	*10.212.117*			
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quảng Trị	23.547.265.226	-	Gốc vay được trả ttrong vòng 3 kỳ bán niên liên tiếp bằng nhau vào các ngày thanh toán gốc, bắt đầu từ ngày 27 tháng 3 năm 2012. Lãi vay được trả theo quý.	Lãi suất thả nổi bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng do BIDV công bố tại thời điểm điều chỉnh + phí 3,75%/năm.	Toàn bộ dây chuyền thiết bị, nhà xưởng và các công trình phụ trợ của Trạm nghiền xi măng Quảng Trị với tổng giá trị theo dự án sau khi điều chỉnh là 211.312.000.000 đồng Việt Nam.
Trong đó vay dài hạn đến hạn trả	*10.000.000.000*	-			
Tổng cộng	**3.445.511.131.321**	**91.714.488**			
Trong đó vay dài hạn đến hạn trả	*351.961.601.753*	*10.212.117*			

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty tạm thời chưa thực hiện đánh giá lại khoản mục vay dài hạn và vay dài hạn đến hạn trả có số dư bằng đồng Euro với tổng số tiền là: 91.714.488 EUR (tương đương với 2.540.493.595.708 đồng Việt Nam). Với sự chênh lệch giảm về tỷ giá giữa đồng Euro và đồng Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 so với ngày 31 tháng 12 năm 2011, nếu Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản mục này theo hướng dẫn của Thông tư 201, lợi nhuận trước thuế trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 của Công ty sẽ tăng với số tiền ước tính là 112.712.614.250 đồng Việt Nam. Giá trị khoản vay dài hạn và vay dài hạn đến hạn trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 sẽ giảm với số tiền lần lượt là 100.162.422.661 đồng Việt Nam và 12.550.191.589 đồng Việt Nam. Ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính giữa niên độ nếu Công ty áp dụng CMKTVN số 10 là tương tự.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	Vốn góp	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Qũy dự phòng tài chính*	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản*	*Tổng cộng*
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011									
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010	956.613.970.000	57.006.601.053	(301.990.097.004)	207.559.938.300	24.440.499.807	6.437.278.738	57.176.174.708	1.060.784.137	1.008.305.149.739
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	1.020.778.171	-	1.020.778.171
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(47.830.698.500)	-	(47.830.698.500)
- Phân bổ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	-	-	60.000.000.000	-	-	-	-	-	60.000.000.000
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và chi khác	-	-	-	-	-	-	(6.645.044.668)	-	(6.645.044.668)
- Trích quỹ	-	-	-	2.025.323.655	675.107.885	-	(2.700.431.540)	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	(65.000.000)	67.604.867	2.604.867
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2011	**956.613.970.000**	**57.006.601.053**	**(241.990.097.004)**	**209.585.261.955**	**25.115.607.692**	**6.437.278.738**	**955.778.171**	**1.128.389.004**	**1.014.852.789.609**
Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012									
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	956.613.970.000	57.006.601.053	(260.407.522.418)	209.585.261.955	25.115.607.692	6.437.278.738	39.486.941.391	1.060.784.137	1.034.898.922.548
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	26.262.845.125	-	26.262.845.125
- Phân bổ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	-	-	56.055.666.647	-	-	-	-	-	56.055.666.647
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(28.698.419.100)	-	(28.698.419.100)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(6.568.531.773)	-	(6.568.531.773)
- Trích lập quỹ khác	-	-	-	3.285.195.609	932.935.464	-	(4.219.990.517)	1.859.444	-
- Chi thưởng Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và chi khác	-	-	-	-	-	-	(123.434.754)	-	(123.434.754)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012	**956.613.970.000**	**57.006.601.053**	**(204.351.855.771)**	**212.870.457.564**	**26.048.543.156**	**6.437.278.738**	**26.139.410.372**	**1.062.643.581**	**1.081.827.048.693**

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

Theo Nghị quyết số 0912/XMBS-NQ-ĐH 2012, ngày 18 tháng 4 năm 2012, Đại Hội đồng Cổ đông Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2011 như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

	Số tiền
Chi trả cổ tức năm 2011	28.698.419.100
Trích quỹ đầu tư phát triển	3.285.195.609
Trích quỹ dự phòng tài chính	932.935.464
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.570.391.217
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	119.000.000
TỔNG CỘNG	**39.605.941.390**

18.2 *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Chi tiết cổ phiếu của chủ sở hữu Công ty như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012			*Ngày 31 tháng 12 năm 2011*		
	Tổng số	*Cổ phiếu thường*	*Cổ phiếu ưu đãi*	*Tổng số*	*Cổ phiếu thường*	*Cổ phiếu ưu đãi*
Vốn góp cổ đông	95.661.397	95.661.397	-	95.661.397	95.661.397	-
TỔNG CỘNG	**95.661.397**	**95.661.397**	**-**	**95.661.397**	**95.661.397**	**-**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2012 như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

Cổ đông	***Vốn điều lệ đã góp*** *(VNĐ)*	***Tỷ lệ*** *(%)*
Vốn góp của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	699.638.620.000	73
Vốn góp của các đối tượng khác	256.975.350.000	27
TỔNG CỘNG	**956.613.970.000**	**100**

18.3 *Cổ phiếu*

	Ngày 30 tháng 6 năm 2012		*Ngày 31 tháng 12 năm 2011*	
	Số lượng	*VNĐ*	*Số lượng*	*VNĐ*
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	95.661.397	956.613.970.000	95.661.397	956.613.970.000
Số lượng cổ phiếu đã đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	95.661.397	956.613.970.000	95.661.397	956.613.970.000
Cổ phiếu phổ thông	95.661.397	956.613.970.000	95.661.397	956.613.970.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	95.661.397	956.613.970.000	95.661.397	956.613.970.000
Cổ phiếu phổ thông	*95.661.397*	*956.613.970.000*	*95.661.397*	*956.613.970.000*
TỔNG CỘNG	**95.661.397**	**956.613.970.000**	**95.661.397**	**956.613.970.000**

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng Việt Nam (2011: 10.000 đồng Việt Nam).

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VNĐ

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	*Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011*
Tổng doanh thu	**1.720.367.401.671**	**1.669.397.508.165**
Trong đó		
Doanh thu bán hàng	**1.720.367.401.671**	**1.668.662.400.165**
- Xi măng	1.215.290.733.748	1.410.347.536.790
- Clinker	498.096.618.373	253.418.914.239
- Xăng dầu	6.980.049.550	4.895.949.136
Doanh thu cung cấp dịch vụ	**-**	**735.108.000**
Các khoản giảm trừ	**(8.172.727)**	**-**
Hàng bán bị trả lại	*(8.172.727)*	-
Doanh thu thuần	**1.720.359.228.944**	**1.669.397.508.165**
Trong đó		
Doanh thu bán hàng	1.720.359.228.944	1.668.662.400.165
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	735.108.000

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VNĐ

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	*Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.884.628.511	2.019.492.662
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.212.623.000	-
TỔNG CỘNG	**6.097.251.511**	**2.019.492.662**

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VNĐ

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	*Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011*
Giá vốn xi măng	818.353.212.331	1.021.081.212.061
Giá vốn clinker	446.406.248.842	243.276.161.898
Giá vốn xăng dầu	6.837.551.106	4.838.866.532
TỔNG CỘNG	**1.271.597.012.279**	**1.269.196.240.491**

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	*Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011*
Lãi tiền vay	204.418.749.362	198.335.267.559
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	836.200.800
Phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn xây dựng nhà máy	40.000.000.000	60.000.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.055.666.647	12.114.600.000
Chi phí tài chính khác	1.167.733.588	103.636.364
TỔNG CỘNG	**261.642.149.597**	**271.389.704.723**

Như được trình bày tại Thuyết minh số 3.12, trong quá trình đầu tư xây dựng dây chuyền mới Nhà máy Xi măng Bỉm Sơn, Công ty phát sinh khoản lỗ chênh lệch tỷ giá lũy kế tính đến ngày hoàn thành đầu tư xây dựng Dây chuyền mới với tổng số tiền ước tính là 348.778.974.009 đồng Việt Nam. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá này được Công ty phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ/năm tài chính sau căn cứ theo hướng dẫn của Công văn số 3456/BTC-TCDN ngày 26 tháng 3 năm 2008 của Bộ Tài chính "Về việc hạch toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng dây chuyền mới Nhà máy Xi măng Bỉm Sơn". Công ty đã phân bổ giá trị chênh lệch tỷ giá hối đoái này cho các năm tài chính như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

	Số tiền
Tổng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng Dự án	348.778.974.009
Phân bổ vào chi phí tài chính	-
Năm 2009	45.000.000.000
Năm 2011	80.600.000.000
Sáu tháng đầu năm 2012	40.000.000.000
Số dư còn lại để phân bổ trong các kỳ/năm sau	**183.178.974.009**

22. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VNĐ

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	*Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011*
Thu nhập khác	**10.644.507.869**	**11.070.984.677**
Cung cấp điện	3.035.265.527	3.233.276.548
Bán nguyên vật liệu	3.031.410.004	269.099.433
Thu bán phế liệu	1.826.059.650	5.929.232.736
Thu thanh lý tài sản	918.976.000	1.368.185.455
Thu nhập khác	1.832.796.688	271.190.505
Chi phí khác	**11.391.994.905**	**5.544.910.101**
Giá vốn của cung cấp điện	3.035.484.844	3.260.261.934
Giá vốn của nguyên vật liệu bán	7.979.285.693	2.487.204
Giá vốn của phế liệu	299.430.394	1.836.773.223
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý và chi phí thanh lý tài sản	77.793.974	410.813.565
Chi phí khác	-	34.574.175
GIÁ TRỊ THUẦN	**(747.487.036)**	**5.526.074.576**

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VNĐ

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	*Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	871.161.046.004	646.066.299.289
Chi phí nhân công	137.964.863.857	142.233.471.144
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	158.956.857.395	155.577.824.080
Chi phí dịch vụ mua ngoài	510.318.338.545	529.502.615.099
Chi phí khác	44.439.896.006	113.338.048.412
TỔNG CỘNG	**1.722.841.001.807**	**1.586.718.258.024**

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất TNDN cho Công ty là 25% lợi nhuận chịu thuế.

Các quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính giữa niên độ sau đó có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế:

Đơn vị tính: VNĐ

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	*Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011*
Lợi nhuận thuần trước thuế	**35.017.126.835**	**1.483.211.154**
Các điều chỉnh tăng lợi nhuận theo kế toán	**-**	**-**
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cấn trừ lỗ năm trước	**35.017.126.835**	**1.483.211.154**
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành	**35.017.126.835**	**1.483.211.154**
Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ hiện hành	**8.754.281.709**	**661.833.805**
Thuế TNDN phải trả/trả trước đầu kỳ	130.540.448	(3.865.226.337)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	-	3.192.746.509
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(5.501.746.510)	(3.638.815.538)
Thuế TNDN phải trả/(trả trước) cuối kỳ	**3.383.075.647**	**(3.649.461.561)**

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.2 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hay thuế thu nhập hoãn lại phải trả cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012.

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Đơn vị tính: VNĐ

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Giá trị*
Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Chi phí nhập đá bazan và than cám	474.212.596.405
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Tổng Công ty")	Công ty mẹ	Doanh thu bán clinker	169.481.722.530
		Chi phí hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm (*)	9.967.317.576
		Chi phí hỗ trợ, chuyển giao bí quyết quản trị doanh nghiệp (*)	9.967.317.576
Công ty Cổ phần Bao bì Bỉm Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Chi phí nhập vỏ bao	108.810.540.452
Công ty Cổ phần Thạch cao Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán xi măng	71.509.325.539
Công ty Cổ phần Xi măng Hải Vân	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán clinker và xi măng	63.955.752.071
Công ty Xi măng Tam Điệp	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán clinker	18.086.820.543
Công ty Cổ phần XM VLXD XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán xi măng	12.216.550.322
Công ty Cổ phần Thương mại Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Doanh thu bán xi măng	6.129.539.181

(*) Theo Hợp đồng tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm và quản trị doanh nghiệp ngày 12 tháng 5 năm 2009 được ký kết giữa Công ty và Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam, Công ty sẽ trả khoản phí hàng năm với tổng số tiền được xác định bằng 0.6% doanh thu thiêu thụ xi măng và clinker tự sản xuất và 0.5% doanh thu tiêu thụ xi măng thuê ngoài gia công.

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Theo đó, Công ty mẹ sẽ tư vấn, hỗ trợ và chuyển giao cho Công ty bí quyết quản trị doanh nghiệp nhằm tối ưu hóa hiệu quả sản xuất kinh doanh. Công ty đã ghi nhận khoản phí quản lý nêu trên trong giai đoạn tài chính hiện hành.

Công ty bán hàng cho các bên liên quan theo mức giá bán niêm yết thông thường trừ đi chiết khấu hàng bán theo chính sách bán hàng của Công ty. Công ty mua hàng từ các bên liên quan theo mức giá thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2012 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (31 tháng 12 năm 2011: 0 đồng Việt Nam). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

	Mối quan hệ	*Nội dung nghiệp vụ*	*Phải thu (Phải trả)*
Phải thu khách hàng (Thuyết minh 6.1)			
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Tổng Công ty")	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	112.026.377.403
Công ty Xi măng Tam Điệp	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa	29.111.597.877
Công ty Cổ phần Xi măng Hải Vân	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa	17.437.884.752
Công ty Cổ phần Thạch cao Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa	6.525.785.779
Công ty Cổ phần Xi măng vật liệu xây dựng Đà Nẵng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa	7.780.604.256
Công ty Cổ phần Thương mại Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa	759.134.409
			173.641.384.476
Tạm ứng cho nhà cung cấp (Thuyết minh 6.2)			
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Tạm ứng công trình dây chuyền mơi	2.460.000.000
Công ty Cổ phần Thạch cao Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Trả hộ lãi vay chi nhánh Quảng Trị	1.252.952.256
			3.712.952.256
Phải trả người bán (Thuyết minh 13.1)			
Công ty Cổ phần Vật tư Vận tải Xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Chi phí nhập than cám và mua đá bazan	131.752.922.583

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Bao bì Bỉm Sơn	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Chi phí nhập vỏ bao	60.609.552.106
Tổng Công ty Cổ phần Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Phí gia công xi măng tại Quảng Bình	38.502.568.683
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam ("Tổng Công ty")	Công ty mẹ	Nhập thạch cao Lào và cước vận chuyển clinker xuất khẩu	8.186.690.817
Công ty Cổ phần Xi măng vật liệu xây dựng Đà Nẵng	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Chi phí mua vỏ bao xi măng	2.160.950.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Đơn vị thành viên cùng Tổng Công ty	Chi phí vận chuyển clinker và gia công xi măng	2.006.241.517
			243.218.925.706

Chi phí phải trả (Thuyết minh 15)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty ghi nhận các khoản chi phí phải trả Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam về chi phí tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm và quản trị doanh nghiệp với số tiền là 21.299.817.035 đồng Việt Nam.

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

Đơn vị tính: VNĐ

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	*Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011*
Lương và thưởng	944.837.200	1.540.891.983
TỔNG CỘNG	**944.837.200**	**1.540.891.983**

26. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

Đơn vị tính: VNĐ

	Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012	*Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011*
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	**26.262.845.126**	**1.020.778.171**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	95.661.397	95.661.397
Lãi trên cổ phiếu	**275**	**11**

Công ty không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính giữa niên độ.

27. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết về chi phí hoạt động

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, các khoản nợ phải trả trong tương lai theo các hợp đồng mua được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

	30 tháng 6 năm 2012	*31 tháng 12 năm 2011*
Đến 1 năm	919.685.079.700	1.497.636.740.000
Trên 1 – 5 năm	-	-
Trên 5 năm	-	-
TỔNG CỘNG	**919.685.079.700**	**1.497.636.740.000**

Cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty cũng có nghĩa vụ thanh toán về giá trị còn lại của một số hạng muc công trình thuộc dự án xây Dây chuyền mới Nhà máy Xi măng Bỉm Sơn như được trình bày tại Thuyết minh số 8.

Phục hồi môi trường

Theo Quyết định số 71/2008 ngày 28 tháng 5 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ, Công ty có nghĩa vụ phải ước tính chi phí phục hồi môi trường cho các hoạt động khai thác tài nguyên thiên nhiên và phải được Bộ Tài Nguyên và Môi trường phê chuẩn cũng như phải đặt cọc vào tài khoản ngân hàng được chỉ định bởi Quỹ Bảo vệ Môi trường. Tuy nhiên, tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty vẫn chưa thực hiện đặt cọc theo quy định vì hiện nay Công ty vẫn đang trong quá trình lựa chọn đơn vị tư vấn để thực hiện lập Dự án cải tạo phục hồi môi trường sau khai thác khoáng sản và trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, Công ty chưa ghi nhận chi phí phục hồi môi trường và đặt cọc vào tài khoản ngân hàng theo quy định tại Quyết định số 71/2008 tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và tại ngày lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay và các khoản phải thu khác, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn và dài hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày ngày 30 tháng 6 năm 2012 và 30 tháng 6 năm 2011.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- độ nhạy của bảng cân đối kế toán liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và ngày 30 tháng 6 năm 2012.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế, để dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau (tác động đến vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể):

Đơn vị tính: VNĐ

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012		
EUR	48	12.194.369.259
VNĐ	300	50.400.425.399
EUR	(48)	(12.194.369.259)
VNĐ	(300)	(50.400.425.399)
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011		
EUR	25	6.747.104.657
VNĐ	110	17.652.069.025
EUR	(25)	(6.747.104.657)
VNĐ	(110)	(17.652.069.025)

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán toán của Công ty).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách phòng ngừa rủi ro cho các giao dịch dự kiến sẽ diễn ra trong một khoảng thời gian tối đa 24 tháng. Các giao dịch chắc chắn sẽ xảy ra được phòng ngừa rủi ro mà không có giới hạn về thời gian.

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ (tiếp theo)

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hoá bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Đơn vị tính: VNĐ

	Thay đổi tỷ giá EUR	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế*
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012		
	3.6%	(85.190.060.280)
	(3.6%)	85.190.060.280
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011		
	8.9%	(254.299.200.392)
	(8.9%)	254.335.313.146

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không có rủi ro về giá cổ phiếu.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định như than cám, thạch cao, quặng sắt, quặng bô xít và các chất phụ gia. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm sau khi đã lập dự phòng vào ngày 30 tháng 6 năm 2012.

Đơn vị tính: VNĐ

	Tổng cộng	*Không quá hạn và không bị suy giảm*	*Quá hạn nhưng không bị suy giảm*			
			< 90 ngày	*91–180 ngày*	*91–180 ngày*	*> 210 ngày*
30 tháng 6 năm 2012	430.879.535.661	429.276.745.001	-	-	1.189.696.557	413.094.103
31 tháng 12 năm 2011	274.508.776.137	274.095.682.034	-	-	413.094.103	-

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nơ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

28. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

	Bất kỳ thời điểm nào	*Dưới 1 năm*	*Từ 1-5 năm*	*Trên 5 năm*	*Tổng cộng*
30 tháng 6 năm 2012					
Các khoản vay và nợ	-	1.126.958.246.101	3.093.549.529.568	-	4.220.507.775.669
Phải trả nhà cung cấp	451.342.194.344	-	-	-	451.342.194.344
Chi phí trích trước và chi phí phải trả khác	77.182.203.335	-	-	-	77.182.203.335
TỔNG CỘNG	**528.524.397.679**	**1.126.958.246.101**	**3.093.549.529.568**	**-**	**4.749.032.173.348**
31 tháng 12 năm 2011					
Các khoản vay và nợ	-	1.015.938.274.405	3.320.416.592.070	-	4.336.354.866.475
Phải trả nhà cung cấp	557.551.142.201	-	-	-	557.551.142.201
Chi phí trích trước và chi phí phải trả khác	55.076.716.274	-	-	-	55.076.716.274
TỔNG CỘNG	**612.627.858.475**	**1.015.938.274.405**	**3.320.416.592.070**	**-**	**4.948.982.724.950**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

29. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Đơn vị tính: VNĐ

	Giá trị ghi sổ		*Giá trị hợp lý*	
	30 tháng 6 năm 2012	*31 tháng 12 năm 2011*	*30 tháng 6 năm 2012*	*31 tháng 12 năm 2011*
Tài sản tài chính				
Đầu tư ngắn hạn	129.971.205.702	89.000.000.000	129.971.205.702	89.000.000.000
Phải thu khách hàng (cấn trừ với dự phòng phải thu khó đòi)	430.879.535.661	274.508.776.137	430.879.535.661	274.508.776.137
Phải thu khác	6.976.159.692	7.456.368.410	6.976.159.692	7.456.368.410
Tiền và các khoản tương đương tiền	88.697.350.118	67.027.329.997	88.697.350.118	67.027.329.997
TỔNG CỘNG	**656.524.251.173**	**437.992.474.544**	**656.524.251.173**	**437.992.474.544**
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay và nợ	4.220.507.775.669	4.336.354.866.475	4.220.507.775.669	4.336.354.866.475
Phải trả nhà cung cấp	451.342.194.344	557.551.142.201	451.342.194.344	557.551.142.201
Phải trả khác	77.182.203.335	55.076.716.274	77.182.203.335	55.076.716.274
TỔNG CỘNG	**4.749.032.173.348**	**4.948.982.724.950**	**4.749.032.173.348**	**4.948.982.724.950**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản vay và nợ ngắn hạn, các khoản phải trả người bán, và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắn chắn được trình bày bằng giá trị ghi sổ.
- Các khoản vay ngân hàng được ghi nhận theo phương pháp chiết khấu sử dụng tỷ lệ lãi suất thực tế. Việc xác định giá trị chiết khấu có tính đến các chiết khấu hoặc phụ trội cũng như các khoản phí hoặc chi phí khác là một phần không thể tách rời của lãi suất thực tế. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty đánh giá rằng giá trị hợp lý của các khoản vay ngân hàng tương đương với giá trị ghi sổ do các khoản mục này có mức lãi suất thả nổi tương đương với lãi suất thị trường;

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

31. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Theo Nghị quyết đại Hội đồng Cổ đông thường niên ngày 18 tháng 4 năm 2012 Công ty đã quyết định dừng việc đầu tư dự án cảng Lèn và giao cho Hội đồng Quản trị Công ty quyết định phương án chuyển đổi dự án phù hợp với ngành nghề và chiến lược kinh doanh của Công ty, và xây dựng phương án quản lý, sử dụng các vật tư thiết bị đã đầu tư thuộc dự án cảng Lèn.

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN

Trưởng Phòng Kế toán	Tổng Giám đốc
Lê Huy Quân	Bùi Hồng Minh

Ngày 15 tháng 8 năm 2012